

Số:1711 /CB-SXD

Kiên Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2025

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 04 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ giá vật liệu xây dựng do các địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cung cấp;

Căn cứ thông báo, đề nghị công bố giá vật liệu của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 4 năm 2025. Giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này, gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá.

- Phụ lục số 2/VLXD: Giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

- Kèm theo giá vật liệu xây dựng tại các địa phương.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Đối với công trình đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán là giá thấp nhất. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, không làm cơ sở để thanh toán, quyết toán.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong Phụ lục kèm theo Công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không

áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định.

Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang theo địa chỉ: <https://sxd.kiengiang.gov.vn>. *Nguyễn*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P. QLCLCT, bthoanh.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lưu Thanh Bình

PHỤ LỤC 1/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
(Kèm theo Công bố số /CB-SXD ngày tháng 5 năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
1	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 su từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.481
2	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 su từ)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chờ hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chờ hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.574
3	Xi măng	Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí	1.240
4	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí	1.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB50-MS Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 725/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.794
6	Xi măng	Vicem Hà Tiên PC-MSR 40 Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 731/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2027		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.822
7	Xi măng	Xi măng STARMAX PCB 40	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ số 08-24 (XMBL01-CNLD-2024) đến ngày 28/02/2027	Bao 50kg	Cty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Bửu Long				giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng tại tỉnh Kiên Giang	1.537
8	Xi măng	Xi măng SCG PCB50 (dạng xá)	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCNHQ số 08-24 (XMBL03-MR1-2024) đến ngày 28/02/2027		Cty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Bửu Long				giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng tại tỉnh Kiên Giang	1.241
9	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 233/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.520
10	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 50	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 234/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.760
11	Cát tự nhiên	Cát đen (cát san lấp)	M3					Giá giao tới công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty TNHH MTV Trường Sanh Kiên Giang	272.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
12	Cát xây dựng	Cát vàng 1,2-1,4 - nhập khẩu Campuchia	M3							Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	336.364
13	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên		80x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
14	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên		40x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435
15	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
16	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
17	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
18	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.389
19	Gạch xây	Gạch ống bê tông không nung 80x80x180 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	80x80x180	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					1.450
20	Gạch xây	Gạch thẻ bê tông không nung 40x80x180 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	40x80x180	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					1.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
21	Gạch xây	Gạch bê tông block 3 lỗ 90x190x390 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	90x190x390	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					9.000
22	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	406.363
23	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	522.727
24	Đá tự nhiên	Đá 4x6 xay bóp	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	460.909
25	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
26	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.091
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	16.045
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.909
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	15.864

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
31	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			14.570
32	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			14.570
33	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr40	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			14.740
34	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 20	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr/CB300v	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			14.590
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			14.770
36	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 32	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			14.620
37	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
38	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
39	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.330
40	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
41	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.330
42	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 32	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.130
43	Thép xây dựng	Thép góc V40x40x3/V40x40x4; V50x50x4/V50x50x5; V60x60x5/V65x65x6; V75x75x6/V75x75x8	Kg		CB300-T/SS400	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.380
44	Thép xây dựng	Thép góc V100x100x10	Kg		CB300-T/SS400	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.480
45	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngon >4,2cm	Cây		5,0m, ĐK ngon >4,2cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	44.444
46	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngon >3,8cm	Cây		5,0m, ĐK ngon >3,8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	41.667
47	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ thông	M3							Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.916.667
48	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh)	M3	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007		Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
49	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai)	M3			Nhãn hiệu Thanh Mai				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	5.000.000
50	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007	1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	175.000
51	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2		1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu TT-TB				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	162.963
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,40mm x 1200mm G550	M2		độ dày 0,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	92.500
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,45mm x 1200mm G550	M2		độ dày 0,45mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	101.500
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5mmx1200 G550	M2		độ dày 0,50mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	124.000
55	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	36.600
56	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	49.300
57	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	74.600
58	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	74.600
59	Vật liệu khác	Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện)	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	327.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
60	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C30x60x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	53.700
61	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C40x80x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	65.500
62	Thép xây dựng	Xà gỗ thép C45x100x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	74.600
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole Pomina màu xanh 0,45mm	M2			Pomina				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	136.363
64	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly	Mét		60x120x1,8ly					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.455
65	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 03/04/2025 đến 09/04/2025 (Giá từ ngày 28/03/2025 đến ngày 02/04/2025 lấy theo giá ngày 27/03/2025)			19.009
66	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					18.518
67	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					16.791

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
68	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.027
69	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 10/04/2025 đến 16/04/2025			17.455
70	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.164
71	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.673
72	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.827
73	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 17/04/2025 đến 23/04/2025			17.136
74	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					16.809

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
75	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.482
76	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.618
77	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		Giá từ ngày 24/04/2025			17.845
78	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					17.482
79	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					15.927
80	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					16.100
81	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=6m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=6m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.759.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
82	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=8m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.546.296
83	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=10m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.009.259
84	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=12m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.583.333
85	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.277.778
86	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.370.370
87	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.787.037
88	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.435.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
89	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.078.704
90	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.722.222
91	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.365.741
92	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=10m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.120.370
93	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=12m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.944.444
94	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.768.519
95	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.592.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
96	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.416.667
97	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	8.240.741
98	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.064.815
99	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 2 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	9.888.889
100	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				81.000
101	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				113.300
102	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; L ≥ 6m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				241.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
103	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L ≥ 6m	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014 GCN số: HT 681/7.24.16 đến ngày 04/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				365.300
104	Bê tông đúc sẵn	Cọc cừ ván bê tông mác 500 - Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng	M	TCVN 11823:2017 GCN số: SP 3380/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Cty CP Địa Ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				1.264.800
105	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.076.851
106	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.183.333
107	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.981.481
108	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.087.962
109	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	4.791.666
110	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.004.629
111	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.453.703

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
112	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	7.986.111
113	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	10.115.740
114	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	11.180.555
115	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	13.629.629
116	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.0 1 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	14.694.444
117	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				363.700
118	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				569.300
119	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				922.700
120	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				1.476.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
121	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f'c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				2.981.100
122	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f'c=28Mpa Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	M	TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012 GCN số: SP 3381/1.24.16 đến ngày 11/04/2027		Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Nhà máy: Châu Phú - An Giang - Việt Nam				3.698.300
123	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	325.000
124	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	250.000
125	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	406.000
126	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	315.000
127	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	567.000
128	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
129	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tỉnh Hoài 621					1.800.000
130	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tỉnh Hoài 621					1.780.000
131	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tỉnh Hoài 621					1.770.000
132	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
133	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS10:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
134	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng)	Tấn	TCCS09:2023/CARB ONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.160.000
135	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.155.556
136	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.233.333
137	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.254.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
138	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.296.296
139	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.324.074
140	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					63.636
141	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					72.727
142	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.354.091
143	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.444.545
144	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.535.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
145	Bê tông thương phẩm	Mác 300 Bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.642.727
146	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.626.364
147	Bê tông thương phẩm	Mác 350 bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.733.636
148	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.802.727
149	Bê tông thương phẩm	Mác 300, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.090.000
150	Bê tông thương phẩm	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.271.818
151	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT					72.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
152	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.250.000
153	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.342.593
154	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.435.185
155	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thăng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.527.778
156	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Đơn giá BT vận chuyển đến công trình độ xả; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý I, quý II năm 2025 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.272.728
157	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý I, quý II năm 2025 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.318.182
158	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý I, quý II năm 2025 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.363.637
159	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý I, quý II năm 2025 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.409.091
160	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quý I, quý II năm 2025 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.454.546
161	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km		63.637

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
162	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU - Malaysia	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	127.500.000
163	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu điều khiển chiếu sáng thông minh không dây LCU - Malaysia	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.850.000
164	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP 66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	20.845.000
165	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 40W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	7.100.000
166	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.200.000
167	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 100W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.750.000
168	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.475.000
169	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	226.200.000
170	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	Bộ		Cấp bảo vệ: IP66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	49.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
171	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	Bộ		Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W	Success Malaysia	ĐQP Việt Nam			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	174.000.000
172	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.780.000
173	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.880.000
174	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.760.000
175	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	Tủ		Độ kín IP54		ĐQP Việt Nam			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	114.000.000
176	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	
177	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	
178	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP66		Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.700.000
179	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP66		Malaysia			Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	18.000.000
180	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2025	6.720.000
181	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2025	8.140.000
182	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2025	9.170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
183	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2025	25.000.000
184	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (40w-50w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2025	8.500.000
185	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2025	8.600.000
186	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-inlamp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quý II năm 2025	3.000.000
187	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		6.730.000
188	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 80W, chip LED NICHIA Nhật bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.100.000
189	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.980.000
190	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		8.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
191	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.890.000
192	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		10.650.000
193	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		6.250.000
194	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng (70W-100W), dim 5 cs LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.450.000
195	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.250.000
196	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.150.000
197	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.860.000
198	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.520.000
199	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		13.780.000
200	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.890.000
201	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remote	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		15.235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
202	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remode	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		19.668.000
203	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 36-40W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		3.150.000
204	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 61-75W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		5.250.000
205	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 91-100W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		6.450.000
206	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 116-120W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		7.950.000
207	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 131-135W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		8.450.000
208	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 151-160W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		8.950.000
209	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (để NouVo, thân nhôm D108)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		4.250.000
210	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (để PINE, thân nhôm D90)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		4.050.000
211	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		7.850.000
212	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		7.850.000
213	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.500.000
214	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	7.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
215	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.550.000
216	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	18.200.000
217	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	25.600.000
218	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.700.000
219	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.700.000
220	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.050.000
221	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.850.000
222	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3:2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.817.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
223	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150w, Dim	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.209.400
224	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -100W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		11.739.000
225	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -150W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		13.139.000
226	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		700.000
227	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		6.503.000
228	Vật tư ngành điện	Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		4.055.800
229	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		1.929.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
230	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		2.263.800
231	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		44.800.000
232	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn)	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		27.900.000
233	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		910.000
234	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.100.000
235	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		11.531.000
236	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.600.000
237	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.861.111
238	Vật tư ngành điện	Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.390.000
239	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh TĐK CS IOT 50A	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		80.000.000
240	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.ĐK01	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		3.600.000
241	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
242	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		9.400.000
243	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		12.100.000
244	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		15.000.000
245	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-BIRD 40W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		7.500.000
246	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LAMER 300W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		1.800.000
247	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	2.721.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
248	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-200T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	5.174.400
249	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST2-150T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.645.300
250	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST3-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số: VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.04 03 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.488.000
251	Vật tư ngành điện	Bóng Led Bulb 7W (KBNL007)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					32.000
252	Vật tư ngành điện	Bóng Led Tuýp T8 20W (SDH120)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					117.000
253	Vật tư ngành điện	Bóng Led Tuýp PC 36W (SDH136)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					229.000
254	Vật tư ngành điện	Đèn ốp trần LED chụp MICA 20W (KDLD820)	Bộ	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					164.000
255	Vật tư ngành điện	Đèn ốp trần LED chụp MICA 40W (KDLD840)	Bộ	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					226.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
256	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 250kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				262.144.000
257	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 320kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				307.824.000
258	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 400kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				368.896.000
259	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 500kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				395.344.000
260	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 560kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thể HBT Việt Nam	Việt Nam				411.248.000
261	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 100A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					5.839.421
262	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 250A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					9.156.329

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
263	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 350A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					14.160.718
264	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 500A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					18.976.426
265	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 1000A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					65.879.509
266	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - CT 600 V có tỉ lệ 500/5A	Máy	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					543.235
267	Vật tư ngành điện	Điện kế đo gián tiếp với 3 CT 600V	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					460.284
268	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - Tủ composite (1600x700x450) có phụ kiện lắp đặt	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.682.167
269	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngắt - MCCB 3P 200A/30KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					4.269.019
270	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngắt -MCCB 3P 100A/42KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.470.264
271	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngắt -MCB 1P 40/0,6KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					359.435
272	Vật tư ngành điện	Thanh cái dẹt loại 40x8x400mm	m	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					421.324

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
273	Vật tư ngành điện	Thanh cái dẹt loại 20x3x220mm	m	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					421.324
274	Vật tư ngành điện	Sứ hạ thế bằng thủ công kết hợp cơ giới, loại sứ các loại	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					46.296
275	Vật tư ngành điện	Lắp đặt tủ điện composite hạ thế 3P (1080x600x400) + phụ kiện	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.421.528
276	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng + phụ kiện theo BVTC	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					17.480.000
277	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này	2.700
278	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				4.470
279	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9.390
280	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				13.370
281	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				21.680
282	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				10.780

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
283	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				15.180
284	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				55.250
285	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				6.960
286	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				11.340
287	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				41.720
288	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9.730
289	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				28.810
290	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				103.550
291	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				191.830
292	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				2.055
293	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				3.664
294	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.618

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
295	Vật tư ngành điện	Dây điện dep mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x1- (2x32/0,2)- 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.473
296	Vật tư ngành điện	Dây điện dep mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x1,5- (2x30/0,25)- 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				11.936
297	Vật tư ngành điện	Dây điện dep mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x6- (2x7x12/0,3)- 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				43.436
298	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				5.482
299	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.945
300	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				32.936
301	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				17.718
302	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	M	TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				51.936
303	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 1.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			5.490

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
304	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 2.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			8.950
305	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 4mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			13.540
306	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 6mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			19.910
307	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 10mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			32.930
308	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x1.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			10.550
309	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x2.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			17.100
310	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			18.590
311	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			29.420

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
312	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			24.140
313	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			37.930
314	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			7.890
315	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			11.830
316	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 25	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				95.258
317	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 50	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				177.190
318	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 120	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				432.848
319	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 150	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				517.354
320	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 240	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				846.430
321	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 300	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.061.686
322	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 2X10	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				113.038
323	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 3X16	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				223.196

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
324	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 3X50	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				584.288
325	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X16	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				284.417
326	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X50	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				765.508
327	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X70	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.072.873
328	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X95	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.501.018
329	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X150	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				2.315.660
330	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X185	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				2.868.723
331	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X240	Mét	TCVN :5935-I:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				3.739.448
332	Vật liệu khác	Đinh các loại	Kg								22.727
333	Vật liệu khác	Bulon 6mmx50mm	Con								1.000
334	Vật liệu khác	Len Đào đất	Cái								15.000
335	Vật liệu khác	Len trộn hồ	Cái								22.000
336	Vật liệu khác	Súng bắn keo	Cái								12.000
337	Vật liệu khác	Keo kiếng	Chai								26.000
338	Vật liệu khác	Phèn chua	Kg								10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
339	Vật liệu khác	Giấy dầu loại I	M2	,							16.110
340	Vật liệu khác	A dao	Kg								20.000
341	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ								800
342	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 VN	Tờ								700
343	Vật liệu khác	Vôi cục	Kg								5.000
344	Vật liệu khác	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai								90.000
345	Vật liệu khác	Đất đèn	Kg								25.000
346	Vật liệu khác	Que hàn C.32-VN	Kg								25.000
347	Vật liệu khác	Que hàn C.47-Hàn Quốc	Kg								165.000
348	Vật liệu khác	Đinh vít bản tole	Con								636
349	Vật liệu khác	Đinh dù nhôm	Kg								35.000
350	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
351	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
352	Vật liệu khác	Kềm buộc 1 ly	Kg								22.727
353	Vật liệu khác	Máy bơm Panasonic GP-200JXK-SVS	Cái							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.944.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
354	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 3mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			Công ty cổ phần Khánh Hà ViNa	459.000
355	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 5mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			Công ty cổ phần Khánh Hà ViNa	750.300
356	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 8mm- cuộn 6m	M3	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2027	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			Công ty cổ phần Khánh Hà ViNa	1.297.946
357	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycarbonata đặc, trong suốt Dây 10mm- cuộn 6m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			Công ty cổ phần Khánh Hà ViNa	1.616.920
358	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			11.050
359	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			19.000
360	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			17.500
361	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			28.200
362	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			32.800
363	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013; GCN HC- 23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			3.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
364	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			99.000
365	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			85.500
366	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình			61.700
367	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá Quý II/2025	63.000
368	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá Quý II/2025	112.000
369	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar HX5.5	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh				Theo báo giá Quý II/2025	60.000
370	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x225m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			9.300
371	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x175m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			11.300
372	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			15.400
373	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			20.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
374	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Via hè 780x380x1250mm (chưa gồm ống PVC và co, cắt, công lắp...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình		Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo	8.093.518
375	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện Kè bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			29.200.925
376	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014		Cty TNHH SiGen	Việt Nam				10.200.000
377	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014		Cty TNHH SiGen	Việt Nam				7.700.000
378	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông siêu tính năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.150.000
379	Bê tông đúc sẵn	Nắp hồ ga bê tông siêu tính năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					3.440.000
380	Vật liệu tấm lợp, bao che	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng công nghiệp	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.450.000
381	Bê tông đúc sẵn	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.485.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
382	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					144.794
383	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					279.144
384	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					90.912
385	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					174.940
386	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-75	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					110.308

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
387	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 445-120	m2	Neoweb cái tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					183.545
388	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 712-75	m2	Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					66.908
389	Vật liệu khác	Neoweb cái tiến 712-120	m2	Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					111.212
390	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	30x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	196.079

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
391	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	40x40 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	179.739
392	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	288.671
393	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiếng 60x60 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	299.564
394	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	80x80 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	343.137
395	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh 100x100	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	100x100 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	460.000
396	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 60x60cm (mã PGM6601, 6602,...,PGB 6601,6602,..., PTL661, PEM6601, 02,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	60x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	317.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
397	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 80x80cm (mã PGB8801, 8802,...PGM8801,8802,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX- VLXD đến ngày 12/02/2026	80x80cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	385.273
398	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x60cm (mã PCM 3602,3603,...PCM3610,3611,...PF3600,3601,3602,...PKT3638,3639,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026	30x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	244.000
399	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x45cm (mã PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x45cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	183.273
400	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x30cm (mã PUM, PKS, PCM3301, 02, 03,...; PNP,PFN,PNQ,PSP301, 302, 303,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	30x30cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	187.273
401	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 50x50cm (mã GM, KM, H, KQ501,502,503,505,...510,519,... PGM, PKM, PH, PKQ 501,502,503,505,...510,519,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX- VLXD đến ngày 30/6/2026	50x50cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	173.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
402	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 10x20 (Mã số: 1020ROCK002; 1020ROCK004; 1020ROCK005; 1020ROCK006; 1020ROCK010; 1020ROCK011; 1020ROCK012; 1020ROCK013; 1020ROCK014; 1020ROCK015)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	10x20cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	200.000
403	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Cararas001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	25x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182
404	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060AMBER001; 3060AMBER007; 3060ROXY001; 3060ROXY003; 3060ROXY005; 3060DELUXE001; 3060DELUXE002; 3060DELUXE003; 3060DELUXE004; 3060DELUXE005; 3060DELUXE006; 3060DELUXE007; 300SNOW001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	30x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.444
405	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain (Mã số: DTD4040HOANGSA001LA)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	40x40cm	Cty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	217.519
406	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 40x80 (Mã số: 4080SAPA001-H+; 4080SAPA002-H+; 4080SAPA003-H+; 4080SAPA004-H+; 4080SAPA005-H+; 4080SAPA006-H+)		Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	40x80cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	313.947

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
407	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 60x60 (Mã số: 6060BRIGHT001LA-FP)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	60x60cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	242.000
408	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng 80x80 (Mã số: 8080DB100, 8080DB006)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	80x80cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	359.375
409	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 100x100 (Mã số: 100MARMOL005; 100DB038)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	100x100cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	572.818
410	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 100x200mm	M2	Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 09/2024/DNSX-VLXD đến ngày 1/01/2027	100x200mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	240.750
411	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIII 300x300mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027	300x300mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	199.020

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
412	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX- VLXD đến ngày 26/05/2027	400x400mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	211.860
413	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 300x600mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX- VLXD đến ngày 04/01/2027	300x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	274.455
414	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX- VLXD đến ngày 04/01/2027	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	273.920
415	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sungar Effect, Carving Effect, chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh,...) nhóm BIa 800x800mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX- VLXD đến ngày 04/01/2027	800x800mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	438.700
416	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm BIa 1000x1000mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX- VLXD đến ngày 04/01/2027	1000x1000mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
417	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				256.481
418	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				275.000
419	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	80x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				335.185
420	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				182.407
421	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				200.926
422	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	40x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				247.222
423	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	15x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				179.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
424	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				239.000
425	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
426	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	40x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
427	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				230.000
428	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
429	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	80x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
430	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
431	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	161.111
432	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 porcelain (Nhám) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	175.000
433	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
434	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148
435	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	189.815
436	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
437	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	229.630
438	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Ceramic 60x60cm - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259
439	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60cm Sugar (Ceramic) - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	143.519
440	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80cm Porcelain (Bóng) - Nhân Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
441	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX- VLXD đến ngày 21/08/2025	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				276.852
442	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX- VLXD đến ngày 21/08/2025	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				378.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
443	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				267.293
444	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm B1a) KT 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				369.444
445	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000
446	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 20mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000
447	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
448	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 30mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
449	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
450	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 35mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500
451	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000
452	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre dày 40mm khô nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000
453	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x200mm	Mđ	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.257.000
454	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 300x300mm	Mđ	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				4.880.000
455	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x100mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
456	Đá tự nhiên	Đá granite đen tằm H. Tre KT 100x100x200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.C N24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
457	Vật liệu khác	Ngói lợp Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	22.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
458	Vật liệu khác	Ngói rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	34.764
459	Vật liệu khác	Ngói nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	33.670
460	Vật liệu khác	Ngói chạc ba Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	79.967
461	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	25.253
462	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm trắng men	23.148
463	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTM (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	7.600
464	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTA (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	9.400
465	Vật liệu khác	Keo chà ron (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	20.000
466	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
467	Son	Son nội thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	114.545
468	Son	Son ngoại thất STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	70.909
469	Son	Son ngoại thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	124.545
470	Son	Son lót kháng kiềm cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
471	Son	Son chống thấm xi măng đa năng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
472	Son	Son bóng nội thất cao cấp premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	158.182
473	Son	Son bóng ngoại thất premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	177.273
474	Son	Son siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
475	Vật liệu khác	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	7.983
476	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGI PAINT	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	9.067
477	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.636
478	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.293
479	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	13.318
480	Son	Son lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	109.899
481	Son	Son lót (Boss) nội thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	149.343
482	Son	Son lót (Boss) ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	212.626

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
483	Son	Son Spring (Boss) nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	56.818
484	Son	Boss Matt finish nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	114.444
485	Son	Boss Clean maximum nội thất (mờ dễ lau chùi)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.172
486	Son	Boss Spring ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	129.444
487	Son	Boss Future ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	211.465
488	Son	Boss Shell shine ngoại thất cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	283.232
489	Son	Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	265.555
490	Son	Boss Chống thấm sân thượng và tường đứng SB22	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Son Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	156.060

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
491	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.682
492	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	12.841
493	Son	Son lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	94.545
494	Son	Son lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.121
495	Son	Son Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	82.424
496	Son	Son Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Intrrior Selfwash	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	160.152
497	Son	Son ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	180.151
498	Son	Son ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Son Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	238.939

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
499	Vật liệu khác	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	7.536
500	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	9.991
501	Son	Son nội thất cao cấp 6.1 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	44.161
502	Son	Son nội thất cao cấp 6.2 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	74.656
503	Son	Son nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	128.796
504	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí ĐẠI Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Pháo)	102.358

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
505	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phổ)	162.841
506	Son	Son siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phổ)	194.527
507	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phổ)	186.566
508	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phổ)	222.336
509	Son	Son lót nội thất 6.11 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phổ)	77.891
510	Son	Son kiềm nội thất 6.6No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phổ)	107.430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
511	Son	Son kiểm ngoại thất 6.6NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phób)	130.696
512	Son	Son kiểm nội thất Nano 6.12No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phób)	120.300
513	Son	Son kiểm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phób)	154.045
514	Son	Son chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phób)	148.695
515	Son	Son chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phób)	172.878
516	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	7.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
517	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	8.000
518	Sơn	Sơn nội thất mờ kinh tế AUGUST CARGO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	70.909
519	Sơn	Sơn nội thất cao cấp AUGUST CARMEN	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	154.545
520	Sơn	Sơn ngoại thất mờ kinh tế AUGUST SKY	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	109.091
521	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp AUGUST NESTS	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	190.909
522	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất AUGUST PLAKOTE	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	118.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
523	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài Goldtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	9.600
524	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài GoldLuck	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	8.040
525	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	10.455
526	Sơn	Sơn kinh tế Goldluck ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	94.800
527	Sơn	Sơn kinh tế Goldluck trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	81.600
528	Sơn	Sơn nước Goldtex ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	148.320
529	Sơn	Sơn nước Goldtex trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	124.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
530	Sơn	Sơn lót Goldluck chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	91.560
531	Sơn	Sơn lót Goldtex chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	129.960
532	Sơn	Sơn lót Goldsun chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	165.714
533	Sơn	Sơn nước Goldsun ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	281.714
534	Sơn	Sơn nước Goldsun trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	219.221
535	Sơn	Sơn nội thất KENNY SATIN (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
536	Sơn	Sơn nội thất KENNY LIGHT (lau chùi hiệu quả)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	94.000
537	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	174.000
538	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	288.000
539	Sơn	Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	168.000
540	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	90.000
541	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	112.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
542	Vật liệu khác	Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	9.000
543	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
544	Sơn	Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	59.000
545	Sơn	Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	107.000
546	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	142.000
547	Sơn	Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	246.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
548	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	102.000
549	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	165.000
550	Vật liệu khác	Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	9.500
551	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	137.000
552	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	99.000
553	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	98.000
554	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	185.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
555	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	131.000
556	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	215.000
557	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	202.000
558	Sơn	Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	142.000
559	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	9.750
560	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	11.650
561	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	193.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
562	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	269.944
563	Sơn	Sơn nội thất (Ilka)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	129.778
564	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleankot)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	206.167
565	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng (Semi)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	384.722
566	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	299.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
567	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	7.150
568	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	8.775
569	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	77.944
570	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	68.000
571	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
572	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÂN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	133.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
573	Sơn	Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
574	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	197.167
575	Sơn	Sơn siêu trắng đặc biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finisd)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	113.368
576	Sơn	Bột trét nội thất Terramit super interior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	7.273
577	Sơn	Bột trét ngoại thất Terramit super exterior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	9.091
578	Sơn	Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	72.727
579	Sơn	Sơn lót chống kiềm Teeraprime super	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
580	Sơn	Sơn nội thất Terramat	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	54.545
581	Sơn	Sơn nội thất Terralast (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	86.364
582	Sơn	Sơn ngoại thất Maxlux (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
583	Sơn	Sơn ngoại thất Terrashield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	131.818
584	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
585	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
586	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer 9800	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
587	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
588	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
589	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Solite satin	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	298.000
590	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
591	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
592	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
593	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
594	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế S6000	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
595	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai - Solipear	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
596	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
597	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Soliglo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	270.909
598	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
599	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	202.727
600	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022	SƠN VÀ BỘT BẢ SINH THÁI	INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	146.610
601	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	187.110
602	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	236.250
603	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	255.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
604	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	346.000
605	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
606	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
607	Son	Son Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	434.000
608	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	9.275
609	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	10.550
610	Vật liệu khác	Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
611	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất	Kg	TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.732
612	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 2đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	5.285
613	Son	Son Nội thất Zenature Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	108.000
614	Son	Son Ngoại thất Grafelean Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.0 1đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	179.000
615	Vật liệu khác	Bột bả nội thất FOSTA	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	7.600
616	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất FOSTA	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	9.600
617	Son	Son lót chống kiềm nội thất (No.2) - FOSTA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	70.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
618	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại (No.1) - FOSTA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	100.000
619	Sơn	Sơn nội thất FOSTA KIDO - <i>Sơn Nội thất kinh tế</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	35.000
620	Sơn	Sơn nội thất F1 – FOSTA PAINT - <i>Sơn Nội thất độ phủ cao</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	72.000
621	Sơn	Sơn nội thất F2 - FOSTA PAINT - <i>Sơn Ngoại thất độ phủ cao</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	90.364
622	Sơn	Sơn nội thất FOSTA LIFE - <i>Sơn Nội thất siêu phủ</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	110.000
623	Sơn	Sơn nội thất F3 - FOSTA SUPER - <i>Sơn Nội thất lau chùi hiệu quả</i>	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	126.667
624	Sơn	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả - F4 FOSTA SUPER	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
625	Sơn	Sơn ngoại thất F5 - FOSTA DISCOVERY (Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mịn, chống phai màu, chống thấm vượt trội, bảo vệ hoàn hảo)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	120.000
626	Sơn	Sơn ngoại thất F7 – FOSTA WATERPROOFING (Sơn ngoại thất bán bóng, độ phủ cao, đàn hồi cao, che phủ vết nứt, kháng kiềm hiệu quả)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	140.000
627	Vật liệu khác	Chống thấm sàn bê tông FOSTA KOTE (gốc nước)	Lít			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	70.000
628	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất Homecote - TOA	Kg			Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				9.750
629	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				84.909
630	Sơn	Sơn nội thất Homecote - TOA (Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				76.182
631	Sơn	Sơn nội thất Supertech Pro - TOA (Độ phủ cao, bám dính tốt. Tăng cường tính năng chống nấm mốc, Màng sơn nhẵn mịn, bền đẹp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				104.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
632	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				117.636
633	Sơn	Sơn ngoại thất Supertech Pro - TOA (Chống tia UV vượt trội. Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc, rong rêu. Bền đẹp màu)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				149.818
634	Sơn	Sơn ngoại thất TOA 4 Seasons Tropic Shield (Chống phai màu. Chống bám bụi. Độ bền cao với thời tiết khắc nghiệt. Chống tia cực tím. Màu sắc tươi đẹp, màng sơn mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				260.000
635	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	6.325
636	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	5.375
637	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	110.000
638	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	73.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
639	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	140.000
640	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	7.590
641	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	9.515
642	Sơn	Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	101.200
643	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	209.000
644	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	94.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
645	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Risen Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	116.600
646	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Falko	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	123.200
647	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	206.800
648	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Orisun (RS-B01)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	12.705
649	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp Orisun (RS-B02)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	13.613
650	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Orisun (RS-11) - (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	146.212
651	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Orisun (RS-12) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	166.378

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
652	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Orisun (RS-22) - (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	63.861
653	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả Orisun (RS-24) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	194.944
654	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Orisun (RS-31) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	148.894
655	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Orisun (RS-32) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	273.928
656	Sơn	Chống thấm xi măng CT11 cao cấp Orisun (RS-42) (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co giãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	193.261
657	Vật liệu khác	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	9.250
658	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	10.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
659	Sơn	Sơn kiềm nội thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	107.600
660	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	139.543
661	Sơn	Sơn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	42.000
662	Sơn	Sơn siêu trắng trần - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	68.229
663	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	67.745
664	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả -Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	126.514
665	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	199.831

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
666	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	125.454
667	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	222.189
668	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	171.168
669	Sơn	Sơn chống thấm màu - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	211.147
670	Vật liệu khác	Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC	Kg	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	12.730
671	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	104.540
672	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	140.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
673	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	148.000
674	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	242.880
675	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	210.340
676	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					13.000
677	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					162.929
678	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					196.919

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
679	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
680	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					108.485
681	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi (thùng 18L) - Idecor 5	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					214.040
682	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					302.525
683	Sơn	Sơn ngoại thất mờ (thùng 18L) X- shield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
684	Sơn	Sơn ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					353.030
685	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					423.333
686	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất - EXTRA SKIMCOAT (Kansai O'Shinki)	Kg		Bao 40 kg	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	16.000
687	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER IN (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	162.000
688	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	270.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
689	Sơn	Sơn nội thất bóng - SMART 6 (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	266.000
690	Sơn	Sơn ngoại thất bóng - EXTRA 5 (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	349.000
691	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - EXTRA PROOF (Kansai O'Shinki)	Lít		Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	273.000
692	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	9.932
693	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	13.159

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
694	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	118.181
695	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	152.525
696	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	46.869
697	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	192.222
698	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	115.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
699	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	272.222
700	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterprpf	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.0 1 và 231344.PRO.CN23.0 2 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	179.091
701	Vật liệu khác	Bột bả nội và ngoại cao cấp	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				8.000
702	Vật liệu khác	Bột bả chống thấm đặc biệt	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				10.000
703	Sơn	BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiểm nội thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng , không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				75.000
704	Sơn	BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng,không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
705	Sơn	BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống rêu mốc , không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				48.000
706	Sơn	BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp (Màng sơn bóng , chống nấm mốc , không chì , không thủy ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				176.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
707	Sơn	BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
708	Sơn	BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano (Mặt sơn bóng, chống rêu mốc, chống thấm, không chì, không thủy ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				241.000
709	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp nội thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				8.182
710	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp ngoại thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				9.773
711	Sơn	SUDIN: Eco Primer. Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				86.869
712	Sơn	SUDIN:Exterior Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				102.677
713	Sơn	SUDIN: Eco Interior.Sơn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	44.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
714	Sơn	SUDIN:Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	182.828
715	Sơn	SUDIN: EcoExterior.Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	98.788
716	Sơn	SUDIN; Gloss Exterior Sơn bóng ngoại thất cao cấp,công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	222.172
717	Sơn	SUDIN: Watershield. Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.0 1 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	157.980
718	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				11.136
719	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất Jotun Interior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				8.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
720	Son	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX- VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				6.818
721	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất Jotashield Primer	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX- VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				237.273
722	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất Tough Shield Primer	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				175.455
723	Son	Son lót chống kiềm nội ngoại thất Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				167.273
724	Son	Son lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				68.182
725	Son	Son phủ ngoại thất Jotashield Chống Phai Màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				454.545
726	Son	Son phủ ngoại thất Tough Shield Max	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				269.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
727	Sơn	Sơn phủ nội thất Essence Dễ Lau Chùi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				200.000
728	Sơn	Sơn phủ nội thất Jotaplast	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX- VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				90.000
729	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC- SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				11.841
730	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC- SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				15.682
731	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX- SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				141.477
732	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX- SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				73.295
733	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX- SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				165.341

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
734	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				169.886
735	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Sàn	Kg	TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				157.025
736	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Tường	Kg	TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				150.826
737	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	11.136
738	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	8.477
739	Sơn	Sơn Ngoại thất Morichi	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	353.273
740	Sơn	Sơn Nội thất Morichi	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	273.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
741	Sơn	Sơn Phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet Kháng Khuẩn	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	18lít/thùng	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	83.636
742	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất akyo	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	6.000
743	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp 2in1 sakara	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	8.000
744	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất akyo (AK03)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	95.000
745	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 2in1 sakara (SK24)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	178.000
746	Sơn	Sơn nội thất kinh tế akyo (AK01)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	49.000
747	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế akyo (AK02)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	91.000
748	Sơn	Sơn nội thất cao cấp eco sakara (SK01)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	87.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
749	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp eco sakara (SK02)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	133.000
750	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp sunny sakara (SK20)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	177.000
751	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất cao cấp Waler - Mastic power int & Ext	Kg	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027		Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				6.023
752	Sơn	Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao Waler - Surface interior (WI1)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				24.747
753	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa Behr -Cleanly and easy wash (S4)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				151.262
754	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Behr -Classic.ext (SK2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				156.667
755	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn: độ phủ cao, màu sắc sang trọng, lau chùi được, bền màu Vilaza - In fami (VT2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				73.232

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
756	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn: độ phủ cao, bền màu, chống bám bụi Vilaza -Gold.ext (VN2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				98.485
757	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất MT02	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.0 2 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				6.875
758	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất MT01	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.0 2 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				9.000
759	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER S02	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				114.235
760	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER S03	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				196.353
761	Sơn	Sơn nội thất lau chùi A400	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				167.059
762	Sơn	Sơn nội thất chống bám bẩn A600	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				284.667
763	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Q500	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				263.706

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
764	Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Q700	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				313.882
765	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				187.000
766	Vật liệu khác	Bột trét FUJIWA MASTIC.INT nội ngoại thất cao cấp (WE-EXT)	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam	- Những màu đặc biệt có đánh dấu * cộng thêm 10%; màu ** cộng thêm 30% trên bảng giá - Đặt mã màu trên quạt màu: Màu "T" cộng thêm 5%, màu "D" cộng thêm 20%, màu "C" cộng thêm 35%		Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	8.750
767	Sơn	Sơn chống thấm hai thành phần hệ trộn xi măng cao cấp FUJIWA - WATER PROOF CT18	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	178.000
768	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUJIWA-ALKALI PRIMER, INT-EXT (W1)	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	116.250
769	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-ECO PAINT (WT1-xxx) -Sơn mịn tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn, bền màu		QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	52.000
770	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-EASY CLEAN (WT2-xxx) -Sơn siêu mịn, lau chùi được, độ phủ cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
771	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-ULTRA CLEAN (WT3-xxx) -Sơn dễ chùi rửa, tự làm sạch, màng sơn bóng mờ, độ phủ cao, chống thấm, chống ẩm mốc, chống bám bụi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	195.000
772	Sơn	Sơn ngoại thất FUJIWA-SHIELD PLUS (WN1-xxx) -Sơn ngoại thất siêu mịn, độ phủ cao, bền màu, chống bám bẩn, lau chùi được, chống rêu mốc, màng sơn siêu mịn	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	154.000
773	Sơn	Sơn ngoại thất FUJIWA-SUPER SHIELD (WN3-xxx) -Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt, màng sơn bóng sáng, chống thấm tối đa, siêu bền màu, độ phủ cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	295.000
774	Vật liệu khác	Bột bả nội thất (SAKA)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027	Bao 40 kg	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	7.000
775	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất (SAKA)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027	Bao 40 kg	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	9.000
776	Sơn	Sơn SAKA lót nội thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	110.000
777	Sơn	Sơn SAKA lót ngoại thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	153.000
778	Sơn	Sơn SAKA nội thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	85.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
779	Sơn	Sơn SAKA ngoại thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	136.000
780	Sơn	Sơn KIMIKO kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	126.667
781	Sơn	Sơn KIMIKO kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	175.000
782	Sơn	Sơn KIMIKO mịn nội thất KT	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	85.000
783	Sơn	Sơn KIMIKO mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	108.333
784	Sơn	Sơn KIMIKO lau chùi hiệu quả (nội thất)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	161.111
785	Sơn	Sơn KIMIKO mịn ngoại thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	157.778
786	Sơn	Sơn KIMIKO chống thấm màu (ngoại thất)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	261.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
787	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp (JP-ASSY-290)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027	Bao 40 kg	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				14.650
788	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-306)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027	Bao 40 kg	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				16.375
789	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (JP-ASSY-153)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				129.889
790	Sơn	Sơn nội thất màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1 (JP-ASSY-269)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				153.611
791	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1 (JP-ASSY-030)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				214.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
792	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-191)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				199.222
793	Sơn	Sơn mịn cao cấp ngoại thất 7.1 (JP-ASSY-184)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				177.000
794	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 9.1 (JP-ASSY-207)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				271.444
795	Sơn	Sơn chống thấm co giãn đa năng xi măng - bê tông (JP-ASSY-245)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				214.778
796	Vật liệu khác	Bột trét trong nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				5.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
797	Vật liệu khác	Bột trét ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				6.500
798	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SĐN1-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				64.000
799	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SĐN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				63.000
800	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA FlintCoat	Lít	QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SĐN1-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				89.000
801	Sơn	Sơn nước cao cấp DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SĐN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				175.000
802	Vật liệu khác	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Kg			Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	7.159
803	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Kg			Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	8.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
804	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất Primer-Int	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	107.677
805	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất Primer-Ext	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	176.869
806	Sơn	Sơn nước nội thất Maxxs One	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	42.121
807	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Easy Clean -plus (bóng mờ)	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	139.798
808	Sơn	Sơn ngoại thất Maxxs Classic	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	114.646
809	Sơn	Sơn ngoại thất bóng - Satin-Ext	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	216.465
810	Sơn	Sơn chống thấm xi măng Maxxs CT100	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.0 1đến ngày 27/09/2025		Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	125.893
811	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội, ngoại thất - Sky blue 555	Kg			Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	9.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
812	Sơn	Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 chống kiềm, chống bong rộp, bền màu và làm lợi cho lớp sơn phủ - VINI 2 IN 1	Lít			Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	122.000
813	Sơn	Sơn nước trong nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc - VINI 111	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	54.000
814	Sơn	Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà - P-186	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	194.000
815	Sơn	Sơn nước ngoài nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc, chống thấm - VINI 222	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	132.000
816	Sơn	Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Nhám"	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	285.000
817	Sơn	Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Láng"	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	261.000
818	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					97.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
819	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					229.800
820	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					96.800
821	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					59.800
822	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					208.000
823	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					37.000
824	Vật liệu khác	Tấm SGS Nano A Kích thước 400x3500mm (tấm ốp)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	254.545
825	Vật liệu khác	Lam NT 1 sóng vằn 2D kích thước 148x21x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	500.000
826	Vật liệu khác	Lam NT 4 sóng vằn 2D kích thước 219x26x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	463.636
827	Vật liệu khác	Lam 5 sóng thấp cao cấp kích thước 148x10x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	336.363

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
828	Vật liệu khác	Lam 3 sóng thấp cao cấp kích thước 195x14x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	309.090
829	Vật liệu khác	Lam 4 sóng cao cấp kích thước 160x24x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	381.818
830	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110.000
831	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), chống ẩm, chống nước, tấm UCO Malaysia	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125.000
832	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng kim Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
833	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.000
834	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101.000
835	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128.000
836	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
837	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480.000
838	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu trong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
839	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			183.923
840	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			144.045
841	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.419
842	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			149.982
843	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			143.608
844	Vật liệu khác	Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			316.361
845	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 1,6m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lắn - GQ) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lắn - GQ)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.407.164
846	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay KT 1,4m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					6.223.894

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
847	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 2,8m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.571.697
848	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 3,2m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.389.363
849	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT 1,5m x 2,0m có đồ cố định - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Koemmerling)	Công ty cổ phần Eurowindow					2.678.394
850	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					1.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
851	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương; 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					2.640.000
852	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương; 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.000.000
853	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khoá đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương; 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.100.000
854	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					5.890.000
855	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					6.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
856	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI70 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					8.790.000
857	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi khung nhôm Xingfa C100 dày 1,4ly, kính 8ly cường lực	M2	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số: QC 4650-22 đến ngày 03/03/2025	Cửa nhôm Xingfa	Công ty TNHH MTV Nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam (nhãn hiệu: Xingfa)				Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.050.000
858	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi có khung bảo vệ khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	3.078.460
859	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.551.120
860	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C70 dày 1,0 ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.030.600
861	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa tủ điện nhôm Taiwan C70 dày 1,0ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
862	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa + Vách kính có cửa sổ lùa khung nhôm C500 độ dày 0,9 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.533.125
863	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C500 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.876.545
864	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C700 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	2.018.819
865	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					2.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
866	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					2.150.000
867	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.800.000
868	Cửa khung nhựa/nhôm	Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.500.000
869	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.950.000
870	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.400.000
871	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.450.000
872	Cửa khung nhựa/nhôm	Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm	M2	Hệ thống dụng		Công ty TNHH Nhóm Nam Sung					1.900.000
873	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 500 gram	Cái			Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				69.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
874	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 1000 gram	Cái			Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				138.400
875	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				6.364
876	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				9.818
877	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				14.273
878	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				23.727
879	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 60x2,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				45.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
880	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				91.182
881	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				150.000
882	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				328.091
883	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN 10 x 2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				13.182
884	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN 8 x 4,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				90.000
885	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN 6 x 4,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				97.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
886	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN 6 x 9,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				499.000
887	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN 6 x 19,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				1.967.909
888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				11.455
889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				15.725
890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				45.047
891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				39.891

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				59.428
893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				56.715
894	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				100.586
895	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				144.003
896	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				120.214
897	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				148.069

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
898	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.747.220
899	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				2.102.616
900	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				2.218.127
901	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.553.000
902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				3.397.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.978.783
904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				3.577.929
905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				4.294.511
906	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
907	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	21.400
908	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
909	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	63.600
910	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
911	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
912	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	29.300
913	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800
914	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	78.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
915	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.0 2 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
916	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø25 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.500
917	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø30 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	13.600
918	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø40 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	20.200
919	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø50 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	27.200
920	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø65 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	39.800
921	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø70 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	48.000
922	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø80 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	52.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
923	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø90 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	58.500
924	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø100 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	65.000
925	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø125 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	104.500
926	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø150 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	155.000
927	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	1.111.111
928	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	1.620.370
929	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.481.481
930	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.759.259
931	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	1.194.444
932	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.148.148
933	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.842.592
934	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Văn Chương	4.953.703
935	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.314.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
936	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.861.111
937	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.574.074
938	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1500 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	5.435.185
939	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 2000 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	7.055.555
940	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.509.259
941	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.023.148
942	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.814.814
943	Vật liệu khác	Xả tiểu nhún ASKU101	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.904.545
944	Vật liệu khác	Xả tiểu cảm ứng ASK1400B	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	13.395.455
945	Vật liệu khác	Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
946	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP42	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
947	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP12N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	280.909
948	Vật liệu khác	Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
949	Vật liệu khác	Vòi hồ ASF4K	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	931.818
950	Vật liệu khác	Súng xịt Bàn Cầu ASS130N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
951	Vật liệu khác	Bàn Cầu Hai Khối KMTPG321	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.384.259
952	Vật liệu khác	Lavabo Treo Tường KMSG682	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.286.111
953	Vật liệu khác	Bộ Xả Lavabo KMBAG2472	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
954	Vật liệu khác	Súng Xịt Bàn Cầu KMBSG2512	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
955	Vật liệu khác	Vòi Lavabo Lạnh KMCFG2268	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
956	Vật liệu khác	Củ Sen Tắm Nóng Lạnh KMSFG2131	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
957	Vật liệu khác	Bệ xi bệt loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				5.925.926
958	Vật liệu khác	Bệ xi bệt loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.685.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
959	Vật liệu khác	Chậu rửa loại treo tường (VF-0940)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				768.518
960	Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.018.518
961	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.518
962	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I. 280 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	557.407
963	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I. 400 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	744.444
964	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I. 500 (H8)	Mđ	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	871.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
965	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I. 650 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.264.815
966	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.512.963
967	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I. 400 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.659.259
968	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I. 500 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.902.778
969	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I. 650 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá diễn hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.060.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
970	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 280 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.479.630
971	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.869.444
972	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.026.852
973	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tải trọng thiết kế HL93)	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
974	Bê tông đúc sẵn	Dầm bán rỗng BTCT DƯL 15m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	100.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
975	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DUL 24m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	188.888.889
976	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I.12.5m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
977	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I.18.6m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	67.222.222
978	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I.24.54m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	103.888.889
979	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I.33m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	185.777.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
980	Vật liệu khác	Gối cao su 200*150*25mm	cái			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	383.333
981	Vật liệu khác	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Mđ			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000

PHỤ LỤC 2/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2025 TẠI NƠI SẢN XUẤT
(Kèm theo Công bố số /CB-SXD ngày Tháng 05 năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
1	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.017
2	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.106
3	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB50	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 217/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.241
4	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 732/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.319
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng -PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 724/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.157
6	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 50	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 728/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.574
7	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.018

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
8	Xi măng	Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			991
9	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 40-MS Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 729/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.287
10	Xi măng	Vicem Hà Tiên 2 - PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 1006/2024/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			981
11	Cát tự nhiên	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu Campuchia)	m3			Nhà nhập khẩu Cty TNHH Thương Mại - Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhờ	Campuchia	Hàng được giao nhận tại: xã Vĩnh Xương - Tân Châu, An Giang (Khối lượng giao nhận cát san lấp thực tế trên thùng sà lan, Chưa bốc lên phương tiện bên mua).		Giá tại thời điểm báo Tháng 04/2025, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể	197.800
12	Vật liệu khác	Đất núi tại mỏ	m3			Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch		Hàng được giao nhận tại mỏ đất Núi nhon thuộc xã Thuận Yên, tp.Hà Tiên (giá trên đã bao gồm chi phí đục, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT) Trong đó: - chi phí đất núi tại mỏ là: 63.636đ/m³ - chi phí đục, cuốc, mức lên xe vận chuyển của khách hàng là: 50.926đ/m³. - Thuế đục, cuốc, mức lên xe là: 8%		Giá tại thời điểm báo Tháng 04/2025	114.562

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
13	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	240.000
14	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	168.000
15	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	292.000
16	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	293.000
17	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	259.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
18	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	231.000
19	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	358.000
20	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	367.000
21	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay Bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	310.000
22	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	315.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
23	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	250.000
24	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	178.000
25	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	302.000
26	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	303.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
27	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	269.000
28	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	241.000
29	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	368.000
30	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	377.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
31	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	320.000
32	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	325.000
33	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chờm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	260.000
34	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chờm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
35	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	312.000
36	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	313.000
37	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	279.000
38	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	251.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
39	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	378.000
40	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	387.000
41	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	330.000
42	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao	Theo báo giá số 01/2025/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
43	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D300 M600	M	TCVN 7888:2014. GCN số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			246.000
44	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D400 M600	M	TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			415.000
45	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông DUL 120x120	M	TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			68.000
46	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông DUL 150x150	M	TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			88.000
47	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 H10 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			270.000
48	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 H30 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá tháng 04
49	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 H10 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, d/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			318.000
50	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 H30 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, d/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			325.000
51	Bê tông đúc sẵn	Cống D800 H10 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, d/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			790.000
52	Bê tông đúc sẵn	Cống D800 H30 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, d/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			905.000